

8. PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 1	Cầu Xóm Lung (Km 2201 + 397m)	Cách ngã 3 Láng Tròn 300m về phía đông (Km 2204 + 820m) (Đường vào UBND phường) (Tên cũ: Qua cầu Xóm Lung 300m (Km 2201 + 697m)	4.000
2	Quốc lộ 1	Cách ngã 3 Láng Tròn 300m về phía đông (Km 2204 + 820m) (Đường vào UBND phường)	Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m) (hết ranh cây xăng Nhà nước) (Tên cũ (Ngã 3 Láng Tròn (Km 2205 + 120m))	5.000
3	Quốc lộ 1	Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m) (Hết ranh cây xăng Nhà nước)	Tim Công Lầu	4.000
4	Đường dân sinh cầu Xóm Lung	Bắt đầu từ ranh đất nhà Quách Thị Ghét	Đến hết ranh đất nhà Nguyễn Văn Lực	1.000
5	Đường dân sinh cầu Xóm Lung	Bắt đầu từ ranh đất nhà Phạm Thị Nâu	Đến hết ranh đất nhà Lâm Văn Xiệu	1.000
6	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 2)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Phạm Thị Tú	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Báu	1.500
7	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 2)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Xà To	Đến hết ranh đất nhà Tiêu Cáo	1.500
8	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Tiêu Khai Kiêm	Đến hết ranh đất nhà Đặng Thanh Xuân	1.500
9	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Bắt đầu từ ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú A	Đến hết ranh đất nhà Lâm Ý Kía	1.500
10	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng Đốc Béc)	Ranh phía bắc nhà ông Cao Văn Ghê	400
11	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (chùa Hưng Phương Tự)	Cổng Xóm Lung	400
12	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng Tư Hỷ)	Ngã 3 Thiết	400
13	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Quang Trúc)	Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu	500
14	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng bà Đội)	Kênh Cầu Móng	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng Lầu)	Kênh Cầu Móng	500
16	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Kênh Cầu Móng	Cầu nhà Mười Bi (khóm 13)	400
17	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Từ Quốc lộ 1	Hết ranh phía Nam trường Mẫu giáo mới	1.200
18	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Hết ranh phía Nam trường Mẫu giáo mới	Cầu Trường Học Nhà ông Lâm Hòa Bình	700
19	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cầu Trường Học Nhà ông Lâm Hòa Bình	Cầu Khóm 7 (Ba Nhạc)	500
20	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cầu Khóm 7 (Ba Nhạc)	Giáp cầu qua nhà Chín Long (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông)	500
21	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Khóm 7 nhà ông Ba Thiết	Cây xăng Phương Thảo 4 (Cầu Ba Nhạc)	400
22	Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B	Quốc lộ 1	Cầu Trường học Mới	1.000
23	Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B	Cầu Trường học Mới	Nhà bà Lưu Thị Tiệp (Ngã 3 đường đi Vĩnh Phú Tây)	500
24	Đường vào trường THCS Phong Phú	Cầu nhà ông Lâm Hòa Bình	Ngã tư cầu Khóm 7	500
25	Đường vào cổng Vĩnh Phong	Ngã ba đường vào UBND Phường Láng tròn cũ (Tên cũ: Ngã ba đường vào UBND phường Láng Tròn)	Cổng Vĩnh Phong	800
26	Đường vào cổng Vĩnh Phong	Cổng Vĩnh Phong (nhà ông Phạm Văn Trọng)	Cầu Khóm 12	500
27	Đường số 1 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 6 (nhà ông Nguyễn Văn Tiền)	Đường số 8	500
28	Đường số 2 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 7 (nhà ông Sài)	Đường vào trường mẫu giáo mới	500
29	Đường số 3 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 5	Đường số 8	500
30	Đường số 4 (khu TĐC khóm 2)	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Đường số 8	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giáđất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31	Đường số 5 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 4	Đường số 2	500
32	Đường số 6 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 1	Đường số 4	500
33	Đường số 7 (khu TĐC khóm 2)	Đường vào cổng Vĩnh Phong (khóm 2)	Đường số 1	500
34	Đường số 8 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 4	Đường số 1	500
35	Đường số 8 (khu TĐC khóm 2)	Quốc lộ 1 (nhà ông Tuấn Khóm vịt)	Đường số 1 (khu TĐC)	500
36	Chợ Láng Tròn	Ngã ba Láng Tròn (nhà ông Mã Thu Hùng)	Cầu chợ Láng Tròn, hai đường kẻ cả đường giữa chợ (<i>Tên cũ: Hết ranh đất nhà ông Quảng Văn Hai</i>)	4.000
37	Chợ Láng Tròn	Cầu chợ Láng Tròn (<i>Tên cũ: Từ hết ranh đất nhà ông Quảng Văn Hai</i>)	Đến hết ranh đất bà Lộ Thị Thủy (con ông Sáu Diệu)	1.000
38	Chợ Láng Tròn	Quốc lộ 1	Hết ranh đất nhà bà Lâm Cẩm Hằng	5.000
39	Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Quốc lộ 1	Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	1.100
40	Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Giáp cầu khóm 14 (Nhà ông Tại) (<i>Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Tân</i>)	400
41	Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Cầu 2 Đê (phía Đông)	Kênh K16 (Nhà ông Lẹ)	400
42	Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4),	Đường số 4 (khu dân cư khóm 3)	Đường số 1 (khu dân cư khóm 3)	820
43	Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4),	Đường số 4 (khu dân cư khóm 3)	Đường số 1 (khu dân cư khóm 3)	820
44	Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4),	Quốc lộ 1 (khu dân cư khóm 3)	Đường số 3 (khu dân cư khóm 3)	820
45	Tuyến kênh K18	Cầu 2 Đê	Kênh Cống Lầu	400
46	Tuyến kênh K18	Cầu 2 Đê (Bắc)	Cầu khóm 12 (nhà ông Kha)	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Tuyến Kênh Hai Chen	Kênh khóm 13	Kênh khóm 12	400
48	Tuyến Kênh khóm 12 (Hào Quên)	Cầu khóm 12	Cầu má vò vắn Hieu (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông)	400
49	Tuyến đường Vành Đai cũ (song song với Quốc lộ 1)	Hương lộ Khóm 2 (Đất bà Ngô Thị Năm)	Đường vào Trường Tiểu Học Phong Phú B (nhà ông Nguyễn Minh Tây)	700
50	Tuyến đường chữ T (song song với tuyến đường vào UBND phường mới)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ngô Út Em	Hết ranh đất nhà ông Bùi Tấn Hải	500
51	Tuyến Khóm 2 - Khóm 12	bắt đầu từ nhà ông Trần Văn Dũng, khóm 2	đến Cầu Khóm 12 nhà ông Trịnh Văn Sóng	400
52	Tuyến Khóm 3 - Cống Bà Đội (đường vành đai)	bắt đầu Khu Dân Cư Khóm 3	đến Cống Bà Đội	400
53	Tuyến Tư Bá Khóm 2	bắt đầu từ nhà trọ ông 8 khóm 2	đến nhà ông Hồ Vũ Bảo - kênh 7 Ói	400
54	Tuyến hẻm 5	bắt đầu từ nhà Kha Thanh Tài khóm 2	đến cuối nhà bà Huỳnh Thị Liêm	400
55	Tuyến đường nhà trọ ông Quân khóm 2	bắt đầu từ nhà trọ ông Quân	đến kênh thủy lợi	500
56	Tuyến đường kênh Đốc Béc khóm 1 (Hẻm 2)	bắt đầu từ nhà ông Ngô Văn Tổng	đến hết tuyến đường kênh Miếu	400
57	Tuyến Hẻm 4	Quốc lộ 1	Kênh Bảy Ói	400
58	Tuyến từ cầu Ba Nhạc	Cầu Ba Nhạc khóm 7	Kênh Hai Chen (Khóm 12A)	400
59	Tuyến từ cống xóm Lung	Cống xóm Lung (Khóm 1)	Lung Bàu Tượng (nhà ông Phát)	400
60	Tuyến lung Bàu Tượng	Nhà bà Gạo (Giáp kênh Vĩnh Mỹ)	Kênh Miếu (nhà Bảy Tâm)	400
61	Tuyến đường nhà Mai Thanh Bình	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cuối đường	500
62	Tuyến đường vào trạm nước sạch	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cuối đường	500
63	Tuyến đường nhà Tám Bó	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cuối đường	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Tuyến cống Đốc Béc (phía Tây)	Nhà Cao Văn Ghê	Lung Bàu Tượng	400
65	Tuyến cống Đốc Béc (phía Đông)	Hết ranh kênh Miếu	Cầu Trung ương Đoàn	400
66	Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Đông)	Cầu Trung ương Đoàn (phía Đông) (Đất công)	Cầu qua nhà Chín Long	400
67	Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Đông)	Nhà ông Bảy Pha	Cầu nhà ông Vọng khóm 7	400
68	Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Tây)	Cầu Trung ương Đoàn (phía Tây)	Tuyến khóm 7 nhà ông Ba Thiết (bờ Bắc)	400
69	Tuyến kênh Cầu Móng	Kênh Cầu Móng (Cống Bà Đội)	Kênh Cống Lầu	400
70	Tuyến kênh Khóm 13 (phía Tây)	Nhà Tứ Hải	Cầu Sáu Phát (Kênh Hai Chen)	400
71	Tuyến Hẻm 3	Quốc lộ 1 (phía Tây)	Nhà ông Tám Tèo	400
72	Tuyến kênh Bảy Ói	Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B (Quốc lộ 1)	Giáp kênh Tư Hảy (khóm 7)	400
73	Đường liên xã	Giáp ranh Phường Láng Tròn	Cầu Vĩnh Phong V14 (hướng Nam)	500
74	Đường liên xã	Cầu Vĩnh Phong V14 (hướng Bắc)	Kênh chống Mỹ (đầu kênh hướng Nam)	500
75	Đường liên xã	Kênh chống Mỹ (đầu kênh hướng Bắc)	Cầu nhà ông Lương Ô Ra (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Tân)	500
76	Đường liên xã	Kênh chống Mỹ	Cầu Trắng (giáp xã Vĩnh Thanh)	400
77	Đường vào trường Tiểu học PTĐ	Cột điện 2/19 (nhà ông Nguyễn Văn Dũng)	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Trường Chiến	470
78	Kênh Khóm 9 (Xóm Cồng)	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Ngọc Y	Cầu nhà ông Võ Văn Tuấn	400
79	Tuyến Kênh Khóm 12 (Kênh Lắm Đôi)	Từ nhà ông Lê Văn Hận (Cầu Khóm 14)	Hết ranh đất của ông Trần Văn Tòng	300
80	Đường Giá Rai - Phong Tân	Giáp ranh phường Giá Rai (Tên cũ: Giáp ranh Phường 1)	Cầu Nhà ông Lương Ô Ra (Tên cũ: Cầu Nhà ông Lương Ô Ra (giáp ranh xã Phong Thạnh Đông)	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
81	Đường Khóm 16B	Cầu kênh V 12 Chổng Mỹ (Trạm y tế xã Phong Tân, Khóm 16B)	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Thành Vạn (Khóm 16B)	600
82	Đường xã Phong Tân (Khóm 18, 19, 20, 21)	Bắt đầu từ Cây Xăng Minh Lý	Giáp ranh Cầu Tư Thủy	600
83	Đường xã Phong Tân (Khóm 18, 19, 20, 21)	Giáp ranh Cầu Tư Thủy	Giáp ranh Cầu Ranh Hạt Khóm 21 xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Giáp ranh Cầu Ranh Hạt Khóm 21 xã Vĩnh Phú Tây)	500
84	Đường xã Phong Tân (Khóm 14, 16A, 17, 19)	Cổng Vĩnh Phong 14 (nhà ông Trần Văn Tám(8 Lẹo))	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Thúy) (Kênh Lắm Đồi) (Tên cũ: Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Thúy))	500
85	Đường Khóm 15 (Phong Tân)	Cầu nhà ông Lương Ô Ra	Cầu Khóm 15 (giáp Vĩnh Phước) (Tên cũ: Cầu Khóm 15 (giáp Vĩnh Phú Tây))	500
86	Đường Khóm 14, Khóm 16A (Phong Tân)	Cầu số 3 (nhà ông Trần Văn Tùng)	Cầu Khóm 14 (nhà ông Lê Văn Khởi)	500
87	Đường Khóm 15 (Phong Tân)	Cầu Khóm 15 (nhà ông Lê Tấn Phùng)	Cầu nhà ông Lê Văn Thêm	400
88	Đường Khóm 16B và Khóm 15 (Phong Tân)	Cầu Khóm 15 (nhà ông Lê Tấn Dũng)	Cầu số 6 (Nhà ông 3 Xía)	400
89	Đường Khóm 19 (Phong Tân)	Cầu Khóm 19, kênh Chổng Mỹ	Kênh Vĩnh Phong 10 (Nhà ông Minh Điền)	400
90	Đường Khóm 17 (Phong Tân)	Cầu kênh 17 (nhà bà Trần Thị Lệ)	Cầu Thủy Lợi (nhà ông Phạm Thanh Tùng)	400
91	Đường Khóm 16A (Phong Tân)	Cầu Khóm 16A (nhà Nguyễn Văn Tươi)	Đến hết ranh đất nhà Chiêm Quốc Trị	400
92	Đường Khóm 5 (Phong Tân)	Cầu Ô rô	Giáp cầu số 1 (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Lý Văn Long (Cầu Khóm 5))	400
93	Đường Khóm 17 (tuyến Ba Giang)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Việt Hồng	Cổng Lung Mướp	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
94	Tuyến Khóm 16A	Cầu Ông Tà	Đến hết ranh đất Miếu Ông Tà (nhà ông Trương Văn Kính)	400
95	Tuyến đường Kênh Cây Dương Khóm 19	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Thế Mỹ	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Thanh Tùng	400
96	Tuyến đường Khóm 20 (Liên Khóm)	Từ ranh Trạm nước sạch Khóm 20	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Ngọt	400
97	Đường liên Khóm	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Phước	Kênh Vĩnh Phong 10	400
98	Đường tuyến đường (Khóm 19; 17; 16B)	Bắt đầu từ cây xăng ông Trần Thanh Tùng Khóm 19	Đến cầu trạm y tế Khóm 16B	500
99	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$			430
100	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$			480
101	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			550
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		350

9. PHƯỜNG GIÁ RAI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
1	Quốc lộ 1	Tim Cống Lầu	Tim Cống Ba Tuyền	7.200
2	Quốc lộ 1	Tim Cống Ba Tuyền	Cầu Nọc Nặng	8.400
3	Quốc lộ 1	Từ cầu Nọc Nặng	Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung (Km 2215 + 300m)	6.600
4	Quốc lộ 1	Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung Km 2215 + 300m)	Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)	8.100
5	Quốc lộ 1	Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)	Tim hẻm Tự Lực	16.000
6	Quốc lộ 1	Tim hẻm Tự Lực	Tim đường Hộ Phòng - Chủ Chí	14.500
7	Quốc lộ 1	Tim đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Đến ranh xã Phong Thạnh (Tên cũ: Giáp ranh Tân Phong (Km 2217 + 525m)	11.000
8	Đường lộ cũ (Trụ sở Khóm 2)	Đường Giá Rai - Gành Hào	Cống Ba Tuyền	1.450
9	Đường Giá Rai-Gành Hào	Ngã ba (Quốc lộ 1)	Cầu Giá Rai - Gành Hào	2.900
10	Đường Giá Rai-Gành Hào	Cầu Giá Rai - Gành Hào (Cầu Đình 1)	Cầu Rạch Rấn 1	1.800
11	Đường Giá Rai-Gành Hào	Cầu Giá Rai - Gành Hào (Cầu Đình 2)	Cổng Chùa mới	1.800
12	Phan Thanh Giản	Lê Lợi	Cầu Đình	2.350
13	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.350
14	Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.350
15	Trung Nhị	Nguyễn Thị Lượm	Trần Hưng Đạo	1.500
16	Trung Nhị	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.100
17	Trần Hưng Đạo	Cầu Giá Rai - Gành Hào	Tim đường Phan Thanh Giản	2.100
18	Trần Hưng Đạo	Tim đường Phan Thanh Giản	Tim đường Lý Thường Kiệt	2.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
19	Trần Hưng Đạo	Tim đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Thị Lụa	1.900
20	Lý Thường Kiệt	Cổng trường THCS Giá Rai A	Đường Lê Lợi	1.600
21	Lê Lợi	Cầu Gành Hào-Giá Rai	Tim đường Phan Thanh Giản	1.700
22	Lê Lợi	Tim đường Phan Thanh Giản	Tim đường Trung Nhị	2.500
23	Lê Lợi	Tim đường Trung Nhị	Tim đường Lý Thường Kiệt	1.700
24	Nguyễn Thị Lụa	Đất ông Lê Văn Bạc (Tên cũ: Đường Giá Rai - Gành Hào)	Cầu Đen	1.100
25	Nguyễn Tri Phương (lộ nhựa Khóm 3)	Đường Giá Rai - Gành Hào	Đường Giá Rai - Gành Hào + 1000m	1.100
26	Nguyễn Tri Phương (lộ nhựa Khóm 3)	Đường Giá Rai - Gành Hào + 1000m	Hết đường (giáp kênh)	700
27	Đường lộ nhựa Khóm 4	Cầu chương trình 135	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Thắm (Tên cũ: Giáp Phường Hộ Phòng)	550
28	Nguyễn Văn Chúc (đường vào khu di tích Nọc Nặng)	Quốc lộ 1	Cổng Nọc Nặng	800
29	Nguyễn Văn Chúc (đường vào khu di tích Nọc Nặng)	Cổng Nọc Nặng	Đến hết ranh Khu di tích Nọc Nặng (Tên cũ: Giáp ranh Phong Thạnh A)	850
30	Nguyễn Văn Uông (Đường Tòa án)	Quốc lộ 1	Ngã ba	1.450
31	Nguyễn Văn Uông (Đường Tòa án)	Ngã ba	Hết đường Nguyễn Văn Uông	1.000
32	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh Khóm 1)	Quốc lộ 1	Cách ranh phía bắc bệnh viện 200m	1.200
33	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh Khóm 1)	Cách ranh phía bắc bệnh viện 200m	Cổng Phó Sinh	990
34	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh Khóm 1)	Cổng Phó Sinh	Kênh chủ chí 1 (Tên cũ: Kênh Chủ Chí 1 giáp ranh Phong Thạnh A)	650
35	Quách Thị Kiều (Đường đi Phó Sinh, khóm 2)	Quốc lộ 1	Cổng Phó Sinh	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
36	Quách Thị Kiều (Đường đi Phó Sinh, khóm 2)	Cổng Phó Sinh	Giáp đường Giá Rai - Phong Tân	800
37	Đường Giá Cần Bảy	Đường Giá Rai - Gành Hào	Hết ranh Phường 1	500
38	Tạ Tài Lợi	Ngã ba đường Tòa án (Tên cũ: Đường Tòa án)	Ngã ba đường trường mẫu giáo Sơn Ca	1.400
39	Dương Văn Diệp (Đường trường mẫu giáo Sơn Ca)	Đầu ranh trường mẫu giáo Sơn Ca	Đường Tạ Tài Lợi	1.000
40	Đường Cầu Trần Văn Sớm	Cầu Trần Văn Sớm	Cầu Kênh Rạch Rắn	1.800
41	Đường Cầu Trần Văn Sớm	Cầu Trần Văn Sớm	Cầu kênh ấp 1(Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh A)	1.800
42	Đường Chùa Cô Lý	Chùa Cô Lý	Đến Đường Giá Rai – Cạnh Đền (Tên cũ: Hết ranh nhà ông Trần Văn Bông)	1.000
43	Đường Giá Rai - Phong Tân	Quốc lộ 1	Cầu số 1 (Tên cũ: Cầu số 1 xã Phong Tân)	1.700
44	Đường Hộ Phòng - Gành Hào	Đường Trần Văn Sớm	Cầu lộ cũ (Tên cũ: Giáp ranh phường Hộ Phòng)	1.800
45	Đường Hộ Phòng - Gành Hào	Giáp ranh Phường 1 (cũ)	Giáp ấp Đầu Lá xã Long Điền	2.000
46	Đường khu dân cư Nhật Trang (trục chính của dự án)	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối đường	2.700
47	Đường khu dân cư Nhật Trang (đường nội bộ)	Toàn tuyến		1.800
48	Hẻm số 5 (nhà Bảy Hoàng)	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu (hết đường)	750
49	Hẻm số 7 (nhà Dũng Composite)	Đường dân sinh đường Nọc Nặng	Nhà ông Dũng (Composite)	750
50	Hẻm số 6 (hẻm Sơn Lệ)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Nhà ông bé Chạy Đáy)	750
51	Hẻm số 3 (bác sĩ Thiết)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)	440

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
52	Hẻm số 2 (đường hẻm Bến đò)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)	500
53	Hẻm số 1 (hẻm Đầu Voi)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)	500
54	Đường dân sinh cầu Nọc Nặng	Quốc lộ 1	Kênh Nọc Nặng	700
55	Đường dân sinh cầu Giá Rai	Quốc lộ 1	Hẻm số 1 (Hẻm Đầu Voi)	500
56	Hẻm số 16 (hẻm Chệt Tám)	Quách Thị Kiều	Hết hẻm (Nhà ông Sử Văn Hôm)	500
57	Hẻm số 5 (hẻm Cây Táo)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Nhà ông Trần Văn Hón)	500
58	Hẻm số 4 (hẻm Bảy Liễn)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Nhà ông Từ Văn Liễn)	500
59	Hẻm số 15 (hẻm Ba Lát)	Quách Thị Kiều	Hết đường (Nhà bà Phan Thị Huệ)	500
60	Hẻm số 1 (hẻm Cống Lầu)	Quốc lộ 1	Giáp ranh P.láng Tròn (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Út)	500
61	Hẻm số 6	Quốc lộ 1	Kênh Thủy Lợi	500
62	Hẻm số 3	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà bà Dương Thị Oanh	500
63	Hẻm số 2	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	500
64	Hẻm số 8	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	500
65	Hẻm số 9	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	500
66	Tuyến đường dân sinh khóm 2 (cầu Giá Rai)	Chợ khóm 2	Kênh Phó Sinh (nhà ông Nguyễn Tấn Nghinh)	700
67	Đường vào Trường Tiểu học Giá Rai C (khóm 4)	Đường Giá Rai - Gành Hào	Hết đường (Kênh Thủy Lợi)	500
68	Tuyến đường chùa mới	Đường Giá Rai - Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Hữu Bảy	500
69	Tuyến Xóm Lưới	Đường Giá Rai - Gành Hào	Đến hết ranh đất nhà ông Lê Minh Hải	500
70	Đường Cầu Thanh Niên	Cầu Nhà ông Huỳnh Mười	Kênh Rạch Rắn	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
	Khu dân cư Nọc Nặng			
71	Đường số 1	Quốc lộ 1	Đường số 8	6.300
72	Đường số 2	Đường Nguyễn Văn Chúc	Đường số 9	2.300
73	Đường số 3	Đường số 5	Đường số 10	2.300
74	Đường số 4	Đường số 8	Giáp ranh Huyện đội	2.300
75	Đường số 5	Đường số 2	Đường số 3	2.300
76	Đường số 6	Đường số 3	Hết ranh khu dân cư Nọc Nặng	2.700
77	Đường số 7	Đường số 2	Đường số 3	2.700
78	Đường số 8	Đường số 4	Hết ranh khu dân cư Nọc Nặng	6.900
	Khu vực Phường Hộ Phòng cũ			
79	Đường trước Ngân hàng Nông Nghiệp	Ngã ba Bưư điện	Ngã ba bến xe - tàu (Hết nhà Ba Mão)	3.700
80	Đường 30/4	Phước Đức Cổ Miếu (Tên cũ: Đầu Voi Hộ Phòng - Chủ Chí)	Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng	1.300
81	Đường 30/4 (ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy)	Kho vật tư cũ (cầu Hộ Phòng)	Ngã ba Tân Thuận (đường lộ cũ)	5.280
82	Đường 30/4 (ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy)	Ngã ba Tân Thuận	Hẻm số 6	2.040
83	Đường 30/4 (ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy)	Hẻm số 6	Giáp ranh xã Phong Thạnh	1.200
84	Tô Minh Xuyên	Hẻm số 4	Đường Phan Đình Giót	1.600
85	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí (Tư Bình)	Quốc lộ 1	Ranh phía Bắc nhà ông Nguyễn Tấn Bửu	3.500
86	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí (Tư Bình)	Ranh phía Bắc nhà ông Nguyễn Tấn Bửu	Giáp ranh xã Phong Thạnh (Tên cũ Giáp ranh xã Tân Phong)	2.100
87	Trần Văn Quý	Quốc lộ 1	Ngã ba Tân Thuận (đường lộ cũ)	4.500
88	Đường cách mạng tháng 8 (Tên cũ: Đường 30/4)	Cầu Hộ Phòng (dãy bờ sông)	Hết đường	1.350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
89	Lê Văn Tám (đường số 1)	Quốc lộ 1	Nguyễn Quốc Hương	8.700
90	Lê Văn Tám (đường số 1)	Nguyễn Quốc Hương	Kênh Lái Niên	6.500
91	Lê Văn Tám (đường số 1)	Kênh Lái Niên	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)	2.500
92	Nguyễn Văn Nguyên (đường số 2)	Quốc lộ 1	Nguyễn Quốc Hương	6.500
93	Trần Văn Ôn (đường số 3)	Nguyễn Quốc Hương	Cao Triều Phát	6.000
94	Huỳnh Hoàng Hùng (đường số 4)	Quốc lộ 1	Từ Minh Khánh	7.500
95	Cao Triều Phát (đường số 5)	Lê Văn Tám	Hết đường (giáp chùa Long Đức)	6.000
96	Từ Minh Khánh (đường số 6)	Lê Văn Tám	Huỳnh Hoàng Hùng	7.200
97	Từ Minh Khánh (đường số 6)	Huỳnh Hoàng Hùng	Hết đường (sông Hộ Phòng – Chú Chí)	4.600
98	Nguyễn Quốc Hương (đường số 7)	Lê Văn Tám	Huỳnh Hoàng Hùng	7.500
99	Đường 1 tháng 5 (đường vào Chùa)	Quốc lộ 1 (nhà ông Lưu Minh Lập)	Ranh phía nam nhà ông Trần Văn Thiệu	4.500
100	Đường 1 tháng 5 (đường vào Chùa)	Ranh phía nam nhà ông Trần Văn Thiệu	Hết ranh đường bê tông (nhà ông Châu Văn Toàn)	1.700
101	Tuyến Phà ấp 4	Ranh Chùa Khorme cũ	Cầu Sắt	400
102	Tuyến Kinh lộ cũ	Ranh Chùa Khorme cũ	Ranh ấp 4 Phường 1	400
103	Đường ngang qua nhà ông Nguyễn Thanh Dũng	Từ cầu sắt (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Khánh)	Giáp ranh xã Long Điền (Tên cũ: Giáp ranh xã Long Điền - Đông Hải)	400
104	Đường ngang qua nhà ông Nguyễn Thanh Dũng	Đầu Voi (ấp 4)	Hết đường (nhà ông Huỳnh Bé Mười)	400
105	Đường vành đai Hộ Phòng	Cầu Nọc Nặng 2	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)	3.000
106	Tuyến KDC Nọc Nặng đến Khu di tích Nọc Nặng	Hết ranh khu dân cư Nọc Nặng	Giáp đường vào Khu di tích Nọc Nặng	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
107	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1A)	Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung (Tên cũ: Quốc lộ 1 (ấp 1))	Quốc lộ 1 (giáp ranh xã Phong Thạnh) (Tên cũ: Quốc lộ 1 (giáp ranh Tân Phong))	5.400
108	Phan Đình Giót (đường Thanh Niên)	Quốc lộ 1	Tô Minh Xuyên	4.500
109	Phan Đình Giót (đường Thanh Niên)	Tô Minh Xuyên	Đập Ba Túc + 100m	1.800
110	Phan Đình Giót (đường Thanh Niên)	Đập Ba Túc + 100m	Cống kênh Ô tàu (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh)	1.300
111	Châu Văn Đặng (đường Cầu Trắng)	Phan Đình Giót	Đường Tránh Hộ Phòng (QL 1)	3.500
112	Châu Văn Đặng (đường Cầu Trắng)	Đường Tránh Hộ Phòng (QL 1)	Cầu Trắng (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh A)	2.000
113	Đường phía Đông nhà thờ Ninh Sơn	Đầu đường nhà ông Nguyễn Hải Đăng	Hết ranh đất nhà bà Phan Thị Diệp	600
114	Đường lộ cũ ấp 1	Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng	Tới giáp kè sạt lở (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Bùi Thanh Tâm)	620
115	Đường trạm quản lý cống	Bắt đầu từ ranh đất Chùa Hải An	A)	420
116	Đường phía Đông Trung tâm dạy nghề	Trường mẫu giáo Tuổi Thơ	Đường tránh Hộ Phòng (Quốc lộ 1)(Tên cũ: Đường tránh tuyến)	1.600
117	Đường phía Tây Trung tâm dạy nghề	Đường Tô Minh Xuyên (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông thầy Bình)	Hết đường (Nhà ông Nguyễn Thanh Phong)	620
118	Đường phía Đông kênh Ba Túc	đường Phan Đình Giót (ranh đất nhà ông Huỳnh Giang Anh) (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Huỳnh Giang Anh)	Đến hết ranh đất nhà Châu Như Truyền	620
119	Đường phía Tây kênh Ba Túc	Từ đường Phan Đình Giót (Tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất Cơ sở tôm giống ông Cựng)	Đường Tránh Hộ Phòng (QL 1) (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Hiền)	620
120	Hẻm số 3	Quốc lộ 1	Hẻm 14 (hết ranh nhà bà Lê Việt Thu)	620

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
121	Hẻm số 4 (trường Tiểu học Hộ Phòng)	Quốc lộ 1	Đến đường Tô Minh Xuyên (Tên cũ: Hết đường)	1.200
122	Hẻm số 5 (hẻm hăng nước đá)	Quốc lộ 1	Ngã ba đông lạnh Hộ Phòng (Tên cũ: Ngã ba xuất khẩu)	1.200
123	Hẻm số 6 (hẻm Bá Toàn)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	1.200
124	Hẻm số 7 (hẻm Xuân Hen)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	1.200
125	Đường nhánh hẻm số 7	Quốc lộ 1	đến nhà ông Dư Chí Thanh	1.200
126	Hẻm số 8 (chùa mới Hộ Phòng)	Quốc lộ 1	Hết đường (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Dương Văn Tèo)	1.200
127	Hẻm số 9	Quốc lộ 1	Hết đường	1.200
128	Hẻm số 13	Phan Đình Giót (Đầu đường nhà bà Nguyễn Dương Thùy Loan) (Tên cũ: Đầu đường nhà bà Nguyễn Dương Thùy Loan)	Đến hẻm số 3 (Hết ranh đất nhà bà Thạch Thị Dal) (Tên cũ: Hết ranh đất nhà bà Thạch Thị Dal)	580
129	Hẻm số 15 (nhà máy Hòa Phong cũ)	Phan Đình Giót	Kênh xáng Hộ Phòng-Chủ Chí	680
130	Hẻm số 19 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (nhà Mai Thanh Hùng)	Hết đường (nhà Nguyễn Thị Diệp)	680
131	Hẻm số 20 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (nhà Nguyễn Văn Mưu)	Hết đường (nhà ông Nguyễn Văn Sáu)	680
132	Hẻm số 21	Đường Thanh Niên (nhà ông Nguyễn Văn Hùng)	Hết đường (nhà bà Trần Mỹ Dung)	580
133	Hẻm số 23 (phía tây đường Phan Đình Giót) (Tên cũ: Hẻm số 23 (phía Tây đường Thanh niên)	Phan Đình Giót (Nhà ông Khởi NH Chính Sách)	Hết đường (nhà Thái Thành Nghiệp)	680
134	Hẻm số 24 (ngang hẻm trụ sở ấp 1)	Phan Đình Giót	Giáp kênh Ánh Xuân	580

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
135	Hẻm số 26	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Phạm Phước Sơn	Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Bích Liên	580
136	Tuyến nhà ông Bùi Xuân Kiên	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hoàng Công Thạch	Đến hết ranh đất nhà Dương Văn Đoàn	580
137	Đường vào nhà bà Trần Thị Nho	Đường Phan Đình Giót	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Mạnh	580
138	Đường Lò Rèn	Giáp hẻm số 4	Đến hết ranh đất nhà ông Từ Khươt	580
139	Đường lò rèn (nhánh ngang)	hẻm số 4	hết đường	580
140	Đường sau trường Tiểu học Hộ Phòng B	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Huệ	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Lành	580
141	Hẻm số 12 (cấp phòng KT - HT cũ)	Đường trước Ngân hàng Nông nghiệp	Đường 30/4	780
142	Đường vào công an Phường Hộ Phòng	Cửa hàng VLXD Hộ Phòng	Phước Đức Cổ Miếu	580
143	Hẻm nhà Hoàng Anh	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Dũng	Cổng trường cấp 2	1.200
144	Hẻm nhà Hoàng Anh	Cổng trường cấp 2	Đến hết ranh đất nhà ông Bùi Văn Thắng	460
145	Đường nhà ông Trần Hồng Quân	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Lê Thị Tám	Đến hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Huệ	570
146	Đường chợ cũ (phía đông)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	8.000
147	Đường chợ cũ (phía tây)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	8.000
148	Hẻm số 6 (hẻm hăng nước đá cũ)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	2.800
149	Hẻm Tự Lực	Quốc lộ 1	Hết đường (Nhà ông Diệp Văn Hiệp)	3.100
150	Hẻm số 4 (hẻm phế liệu)	Quốc lộ 1	Hết đường (Nhà ông Hàn Minh Toàn)	1.300
151	Hẻm số 5 (hẻm Thanh Tâm)	Quốc lộ 1	Đường 30/4	1.300
152	Hẻm số 8 (nhà ông Quý đến nhà ông Sinh)	Đường Lê Văn Tám	Hết đường (Nhà ông Nguyễn Văn Sinh)	1.300
153	Hẻm số 7 (dãy nhà thầy Nhận)	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Đến hết ranh đất nhà bà Cao Thị Bích Loan	720

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
154	Hẻm số 1 (cấp nhà ông Lén, Hoàng Thám)	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Hồ Ngọc Minh	2.400
155	Đường sau nhà ông Đạm (khu Việt Úc)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Đạm	Chùa Long Đức	580
156	Hẻm số 3 (đường nhà ông Trí)	Quốc lộ 1	Đường Trần Văn Quý	2.400
157	Hẻm số 2 (Đường Ngân hàng Chính Sách)	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà bà Lưu Thị Út	2.400
158	Hẻm số 10 (hẻm nhà bà Liễu)	Đường vào chùa	Đến hết ranh đất nhà bà Trần Thị Liễu	580
159	Hẻm số 11 (hẻm nhà ông Trương Văn Bạch)	Đường vào chùa	Đến hết ranh đất nhà ông Lê Văn Kiệt	580
160	Tuyến dọc kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Thanh Phòng (xăng dầu)	Hết đường (cấp kênh xáng CM-BL)	420
161	Tuyến dọc kênh Hộ Phòng - Gành Hào	Bến phà cũ	Ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)	420
162	Tuyến dọc kênh Hộ Phòng - Gành Hào	Ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)	Giáp ấp Quyết Thắng	500
163	Tuyến Bảy Gõ	Ngã ba (nhà ông Đồng Văn Bụng)	Giáp kênh Bảy Gõ	500
164	Hẻm số 5	Quốc lộ 1 (phía Tây nhà bà Nguyễn Thị Sáu)	Giáp kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	1.200
165	Đường cấp nhà Nguyễn Thị Quế	Quốc lộ 1	Hết đường (nhà bà Thái Văn Oai)	1.200
166	Đường vào trường Tiểu học Hộ Phòng C	Quốc lộ 1	Trường Tiểu học Hộ Phòng C	1.200
167	Đường cấp nhà ông Hữu Hạnh (Hẻm 4)	Quốc lộ 1	Hết đường (nhà Hoàng Đức Dưỡng)	1.200
168	Đường vào Trạm biến điện	Quốc lộ 1	Trạm biến điện (nhà ông Châu Văn Tấn)	2.200
169	Cổng Nọc Nặng	Quốc lộ 1	Cổng Nọc Nặng	1.200
170	Cổng Nọc Nặng	Cổng Nọc Nặng	Đến hết ranh đất nhà ông Danh Xem	580
171	Đường dân sinh Cầu Nọc Nặng	Phía Nam Quốc lộ 1: ranh bờ sông (nhà ông Trần Văn Sang) hết chân cầu (nhà bà Lương Thị Hường)		2.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
172	Đường dân sinh Cầu Nọc Nặng	Phía Bắc Quốc lộ 1: ranh bờ sông (nhà ông Vũ Văn Quân) hết chân cầu (nhà bà Phạm Thị Thanh)		1.350
173	Hẻm số 2	Quốc lộ 1	Hết đường (nhà ông Nguyễn Việt Triều)	1.200
174	Hẻm số 3 (nhà Lâm Ba)	Quốc lộ 1	Hết ranh đất đất nhà bà Ngoạn	1.200
175	Hẻm số 10	Quốc lộ 1 (nhà bà Nguyễn Thị The)	Hết đường (Nhà ông Trần Đình Liên)	580
176	Hẻm số 12	Quốc lộ 1 (nhà nuôi yến Trần Quang Xuyên)	Đến hết ranh đất nhà ông Nghĩa	1.750
177	Hẻm số 15 (phía Đông nhà thờ Ninh Sơn)	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu đến hết đường	580
178	Hẻm số 17 (phía Tây nhà thờ Ninh Sơn)	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau-Bạc Liêu đến hết đường về phía Tây (KDC ấp 5)	580
179	Hẻm số 6	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Chuẩn	580
180	Hẻm số 7 (nhà ông Chế Văn Công)	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Ngô Văn Phích	580
181	Hẻm số 8 (nhà ông Ngô Mộng Xuân)	Quốc lộ 1	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	580
182	Đường khu dân cư Thành Trung	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà bà Lê Thị Hoa	2.800
183	Hẻm Trung Kiên	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Đào Văn Sự	580
184	Đường phía đông chợ Nọc Nặng	Quốc lộ 1 (Nhà ông Đinh Phi Hổ)	Hết đường (nhà ông Đinh Văn Dánh)	1.200
185	Đường phía tây chợ Nọc Nặng	Quốc lộ 1 (Nhà ông Châu Văn Cam)	Hết đường (nhà bà Trần Thị Nhật)	1.200
186	Hẻm nhà trẻ Hoa Hồng	Quốc lộ 1	Đến hết ranh đất Nhà trẻ Hoa Hồng	580
187	Hẻm số 14	Đầu đường nhà bà Dương Thị Sương (giáp Quốc lộ 1)	Đến hết ranh đất nhà bà Trần Thị Loan	580
	Khu dân cư Đại Lộc			
188	Đường vào KDC Công ty Đại Lộc Khu A	Quốc lộ 1	Hết đường (Nhà ông Thạch Hòa Hiệp)	6.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
189	Đường nội bộ KDC Công ty Đại Lộc Khu A (Đường số 1, 2, 4)	Toàn tuyến		4.800
190	Đường số 7 KDC Công ty Đại Lộc Khu B và khu nhà ở thương mại và chợ Trung tâm Hộ Phòng	Đường Quốc lộ 1A	Cuối đường	6.000
191	Đường nội bộ KDC Công ty Đại Lộc Khu B	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Cuối đường	4.200
192	Đường Khu nhà ở thương mại và chợ Trung tâm Hộ Phòng (Đường số 2)	Đường Nguyễn Quốc Hương	Đường số 07	5.500
193	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại và chợ Trung tâm Hộ Phòng (Đường số 3, 4, 5, 6)	Nguyên tuyến		5.200
194	Đường vào khu đất thánh	Quốc lộ 1	Đường Vành Đai	1.500
195	Đường Dân sinh cầu khóm 2	Phía Nam Quốc lộ 1 (Nhà ông Bửu Điền)	Kênh Xáng Hộ Phòng	3.200
196	Đường Dân sinh cầu khóm 2	Phía Nam Quốc lộ 1 (Nhà ông Trần Hồng Lén)	Kênh Xáng Hộ Phòng	3.200
	Khu vực xã Phong Thạnh cũ			
197	Đường Giá Rai - Phó Sinh	Cổng 19	Hết ranh đất cây xăng Lâm Minh Huyện	1.400
198	Đường Giá Rai - Phó Sinh	Từ hết ranh đất cây xăng Lâm Minh Huyện	Hết ranh đất trụ sở UBND xã Phong Thạnh cũ	800
199	Đường Giá Rai - Phó Sinh	Cầu Chủ Chí 4 (Tên cũ: Bắt đầu tư giáp xã Phong Thạnh A)	Đến Cổng 19	600
200	Đường Giá Rai - Phó Sinh	Hết ranh UBND xã Phong Thạnh cũ	Đến hết ranh xã Phong Thạnh (giáp Vĩnh Phú Tây)	500
201	Đường số 1 (chợ Phong Thạnh)	Đường dọc kênh 19	Đường số 3 (hậu Kiốt, ranh quy hoạch)	1.400
202	Đường số 2 (chợ Phong Thạnh)	Đường dọc kênh 19	Đường số 3	1.400
203	Đường số 3 (chợ Phong Thạnh)	Đường Giá Rai - Phó Sinh (Giá Rai - Cạnh Đền)	Đường số 1 (ranh quy hoạch)	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
204	Đường số 4 (Chợ mới Phong Thạnh)	Ngã ba đường số 1 và đường số 3	Trường TH Phong Thạnh (giáp đường rào phía sau)	1.200
205	Đường số 5 (Chợ mới Phong Thạnh)	Đường Giá Rai - Phó Sinh (Giá Rai - Cạnh Đền)	Đường số 4	1.400
206	Đường số 6 (Hậu Chợ mới Phong Thạnh)	Đường số 4	Ranh Quy hoạch	1.200
207	Đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Bắt đầu tư cầu giáp kênh Chủ Chí 4 (gần trường tiểu học Phong Thạnh A)	Giáp ranh Vĩnh Phước (Tên cũ: Đến hết ranh xã Phong Thạnh (giáp Phong Thạnh Tây A)	700
208	Đường xóm Lung	Bắt đầu tư cầu giáp kênh Chủ Chí 4 (nhà ông Nguyễn Văn Dân)	Đến cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Nguyễn Văn Khánh)	500
209	Đường Chủ Sáo	Bắt đầu tư Cống 19 (nhà ông Trần Văn Đoàn)	Miếu bà chúa Sứ	500
210	Đường Chủ Sáo	Miếu bà chúa Sứ	Đến cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Võ Văn Thái)	400
211	Đường Chủ Sáo	Bắt đầu tư Cống 19 (nhà ông Thi Chí Thiện)	Đến cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Nguyễn Văn Khánh)	400
212	Đường Tư Lầm	Bắt đầu tư cầu giáp kênh Chủ Sáo (nhà ông Võ Văn Thái)	Ngã Năm (nhà ông Đoàn Văn Hai)	400
213	Đường Chủ Chí 5	Bắt đầu tư cầu ấp 20 (gần trụ sở ấp 20)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tuấn	500
214	Đường Chủ Chí 5	Bắt đầu tư ngã năm ấp 19	trường THCS Phong Thạnh A (nhà ông Phan Văn Minh)	500
215	Đường Chủ Chí 6	Bắt đầu tư trụ sở ấp 21	Đến trụ sở ấp 25	400
216	Đường Tư Trứ	Bắt đầu tư cống ấp 25	Đến nhà ông Lê Văn Tuấn	400
217	Đường Kênh Tượng	Bắt đầu tư cầu nhà ông Nguyễn Văn Nôi	Đến nhà ông Trương Lý Lăng	400
218	Đường xóm Huế	Bắt đầu tư miếu ấp 24	Đến nhà ông Dương Văn Tuấn	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
219	Đường xóm Huế	Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Trung	Đến nhà ông Lê Văn Đâu	400
220	Đường kênh Tượng	Bắt đầu từ nhà ông Huỳnh Văn Thành	Đến nhà ông Nguyễn Văn Thường	400
221	Đường 7 Chanh	Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Việt	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sĩ	400
222	Đường 7 Chanh	Bắt đầu từ nhà ông Nguyễn Văn Việt	Đến ngã năm ấp 19	400
223	Đường 7 Chanh	Bắt đầu từ ngã năm ấp 19	Đến nhà ông Ba Gia	400
224	Đường 7 Chanh	Bắt đầu từ nhà ông Trang Văn Thông	Đến nhà ông Trần Văn Giàu (ấp 23)	400
	Khu vực xã Phong Thạnh A cũ			
225	Đường Phan Đình Giót (nối dài)	Ranh Phường Hộ Phòng	Kênh Chủ Chí 4	400
226	Đường Châu Văn Đăng (nối dài)	Cầu Trắng	Nhà ông Út Dũng	400
227	Đường vào Phong Thạnh A	Giáp ranh ấp 1 Phường 1	Kênh Chủ Chí 2 (trụ sở xã Phong Thạnh A cũ)	550
228	Đường vào Phong Thạnh A	Ngã tư kênh Chủ Chí 2 (trụ sở xã Phong Thạnh A cũ)	Đường tránh Giá Rai – Cạnh Đền	450
229	Đường Giá Rai – Cạnh Đền	Kênh Chủ Chí 1 (Giáp Phường 1)	Kênh Chủ Chí 4 (giáp xã Phong Thạnh)	450
230	Đường tránh Giá Rai - Cạnh Đền	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (Nhà ông Tư Cua)	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (Nhà ông Tùng vật liệu)	600
231	Tuyến ấp 4 đến ấp 3	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Mười Hai	Đến hết ranh đất nhà ông Châu Văn Hai (giáp kênh Hộ Phòng - Chủ Chí)	400
232	Tuyến ấp 4 đến ấp 22	Trụ sở xã Phong Thạnh A	Kênh Chủ Chí 4	400
233	Tuyến kênh Chủ Chí 1	Cầu Út Công (ấp 4)	Cầu nhà 5 Chi (ấp 18)	400
234	Cầu Trần Văn Sớm (nối dài)	Chân cầu Trần Văn Sớm đoạn giáp với Phường 1	Đường tránh Giá Rai – Cạnh Đền	1.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
235	Quốc Lộ 1 đi xã Phong Thạnh A, nối tuyến tránh Giá Rai - Cạnh Đèn	Giáp ranh với Phường 1 (Bệnh viện Giá Rai)	Đường tránh Giá Rai – Cạnh Đèn	650
236	Tuyến áp 22 đi áp 3	Trường THCS, Tiểu học Phong Thạnh A	Đến hết ranh đất nhà ông Ngô Văn Bình (kênh Chủ chí II)	400
237	Tuyến áp 22	Ngã ba nhà ông Kỷ (áp 22)	Cầu Phạm Hồng Văn (áp 22)	400
238	Tuyến áp 22 đi áp 24	Chùa Hổ Phù (áp 22)	Rạch Ba Chol (kênh Chủ chí III)	400
239	Tuyến áp 24 (Rạch xóm Huế)	Cầu Ba Chol (nhà ông Trần Văn Hoà)	Kênh Chu chí (ngã tư nhà ông Lê Văn To)	400
240	Tuyến kênh Chủ Chí III	Nhà ông Út Hiền (áp 22)	Cầu nhà ông 5 Hùng Em (áp 24)	400
241	Tuyến kênh Chủ Chí IV (áp 25 nối áp 24)	Nhà ông Lê Văn Thừa (áp 25)	Cầu nhà ông Ngô Minh Tiên (áp 24)	400
242	Tuyến kênh Chủ Chí IV (áp 22)	Ngã tư Cồ (áp 22)	Đến nhà ông Trần Văn Việt (áp 22)	400
243	Tuyến đường bờ kè phường Giá Rai (dọc kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau)	Từ giáp ranh phường Láng Tròn	Đến giáp Hẻm 6 (khóm 1A Hộ Phòng)	1.500
244	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$			430
245	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$			480
246	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			550
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		350

55. XÃ PHONG THẠNH*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc Lộ 1	Giáp ranh Phường Hộ Phòng (Km 2217 + 525m)	Tim cổng Nhà thờ Tắc Sậy	6.600
2	Quốc Lộ 1	Tim cổng Nhà thờ Tắc Sậy	Đến ranh giới công ty Phúc Hậu (tên cũ: Cột mốc Km 471+190 Công ty Phúc Hậu)	4.800
3	Quốc Lộ 1	Từ ranh giới công ty Phúc Hậu (tên cũ: Cột mốc Km 471+190 Công ty Phúc Hậu)	Đến hết ranh chùa Thiên Trúc (tên cũ: Cột mốc Km 2222 (phía tây cầu Cây Gừa))	3.600
4	Quốc Lộ 1	Từ cuối ranh chùa Thiên Trúc (tên cũ: Cột mốc Km 2222 (phía tây cầu Cây Gừa))	Đến tim cổng Khúc Tréo (QL 1A) (tên cũ: Cột mốc Km 2226 + 400m)	2.600
5	Quốc Lộ 1	Từ tim cổng Khúc Tréo (QL 1A) (tên cũ: Cột mốc Km 2226 + 400m)	Đến hết ranh công ty Nguyễn An (tên cũ: Cột mốc Km 2226 + 550m (phía tây UBND xã Tân Phong))	3.000
6	Quốc Lộ 1	Từ cuối ranh công ty Nguyễn An (tên cũ: Cột mốc Km 2226 + 550m (phía tây UBND xã Tân Phong))	Cổng Voi (Km 2229 + 250m) (tên cũ: Cổng Voi (Km 2229 + 250m))	2.600
7	Quốc Lộ 1	Cổng Voi (Km 2229 + 250m) (tên cũ: Cổng Voi (Km 2229 + 250m))	Cầu Láng Trâm	3.000
8	Đường tránh tuyến Quốc Lộ 1A	Quốc Lộ 1A	Đến ranh phường Giá Rai	4.800
9	Đường Khúc Tréo - Tân Lộc	Từ Quốc Lộ 1A (tên cũ: Quốc Lộ 1)	Đến cổng Tập Đoàn (tên cũ: Qua trường mẫu giáo 100m về phía bắc)	1.300
10	Đường Khúc Tréo - Tân Lộc	Từ cổng Tập Đoàn (tên cũ: Qua trường mẫu giáo 100m về phía bắc)	Hết ranh trụ sở UBND + 180m về phía Bắc (tên cũ: Hết ranh trụ sở UBND + 100m về phía Bắc)	800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
11	Đường Khúc Tréo - Tân Lộc	Từ hết ranh trụ sở UBND + 180m về phía Bắc (tên cũ: Hết ranh trụ sở UBND + 100m về phía Bắc)	Đến đường Quốc lộ quản lộ - Phụng Hiệp (tên cũ: hết tuyến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây)	500
12	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Giáp ranh Phường Hộ Phòng	Hết ranh nhà thờ	1.100
13	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Hết ranh đất nhà thờ	Cầu Đen (giáp Phong Thạnh Tây)	800
14	Đường vào trường tiểu học Tân Hiệp	Quốc Lộ 1A (tên cũ: Quốc Lộ 1)	Cổng Khúc Tréo	800
15	Đường vào Trung tâm Bảo trợ xã hội	Quốc Lộ 1	Hết đường (giáp trung tâm)	500
16	Cổng Nhân Dân (phía đông và phía tây)	Quốc Lộ 1	Hết tuyến	500
17	Cổng Cây Gừa (Khúc Tréo) (phía đông và phía tây)	Quốc Lộ 1	Hết tuyến	500
18	Cổng Lâu Bàng (phía đông và phía tây)	Quốc Lộ 1	Hết tuyến	500
19	Cổng Sư Sơn (phía đông và phía tây)	Quốc Lộ 1	Hết tuyến	600
20	Đường lộ cũ ấp 2A (ấp 2 cũ)	Giáp ranh Hộ Phòng	Quốc Lộ 1	700
21	Tuyến Trung Tâm Bảo Trợ - Kênh Hang Mai	Giáp Trung Tâm Bảo Trợ	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Giàu	400
22	Tuyến Kênh Đào	Quốc Lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Thùy Dương (hết đường)	400
23	Tuyến Kênh 2 Lương	Quốc Lộ 1	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Tòng (hết đường)	400
24	Tuyến Láng Trâm	Quốc Lộ 1	Cổng Láng Trâm	500
25	Tuyến công Sư Sơn (Phía Tây)	Từ công Sư Sơn	Đến đường kênh C12	350

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
26	Tuyến cống Sư Sơn (Phía Đông)	Từ cống Sư Sơn	Đường Cầu Đen - kênh Láng Trâm	400
27	Đường Cầu Đen - kênh Láng Trâm	Từ đường Hộ Phòng - Chủ Chí	kênh Láng Trâm	400
28	Quốc Lộ 1	Cầu Láng Trâm	Đến giáp ranh phường Tân Thành (tên cũ: Giáp Cà Mau)	3.000
29	QL Quản Lộ - Phụng Hiệp	Từ ranh phường Tân Thành (tên cũ: Giáp Cà Mau)	Cầu kênh Lung Thành	1.800
30	QL Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cầu kênh Lung Thành	Cầu Vàm Bóm (tên cũ: Giáp Phong Thạnh Tây)	1.400
31	QL Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cầu Vàm Bóm (Kênh Giồng Bướm) (tên cũ: Giáp xã Tân Thạnh (Kênh Giồng Bướm))	Cầu Hai Thanh (Quốc lộ quản lộ - Phụng Hiệp) (tên cũ: Cầu Hai Thanh)	1.100
32	QL Quản Lộ - Phụng Hiệp	Cầu Hai Thanh	Cầu vượt Hộ Phòng-Chủ Chí (hết ranh Phong Thạnh Tây)	1.100
33	Đường kênh Láng Trâm	Quốc lộ 1	Cống Láng Trâm	1.100
34	Đường kênh Láng Trâm	Cống Láng Trâm	Cầu số 1	1.000
35	Đường kênh Láng Trâm	Cầu số 1	Ngã 5 ấp 8	800
36	Đường kênh Láng Trâm	Ngã 5 ấp 8	Đến giáp ranh phường Tân Thành (tên cũ: Giáp Cà Mau)	600
37	Ấp Xóm Mới	Cống Láng Trâm	Đập Láng Trâm	500
38	Đường Kênh Lung Cặp (Ấp Xóm Mới)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Năm Thắng	Kênh Sáu Vàng	600
39	Ấp Xóm Mới	Cầu Số 1	Cầu Xã Xứ	600
40	Ấp Xóm Mới	Cầu Xã Xứ	Cầu Ông Cẩm	600
41	Ấp Xóm Mới	Cầu Ông Cẩm	Giáp ấp 3 Tắc Vân	600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Đường Gò Muồng	Cầu nhà ông Minh Mười	Cầu ông Thi (nhà Trần Thị Tuyến)	500
43	Đường Lung Ngang (ấp Gò Muồng)	Bến đò (Việt Tân)	Cầu Tư Hải	500
44	Đường Lung Ngang (ấp Gò Muồng)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Hoàng Anh	Đến hết ranh đất nhà ông Lâm Quốc Tuấn	500
45	Đường ấp Gò Muồng - ấp 9	Cầu ông Sử	Cầu Xã Xứ (tên cũ: Cầu Trường tiểu học ấp 9)	600
46	Đường ấp 9	Cầu Trại Cưa (tên cũ: Cầu nhà ông Trọng)	Kênh Xóm Càng (tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Lâm Văn Bé)	500
47	Đường ấp kênh Lớn	Cầu Bến Than (tên cũ: Cầu ông Bình (Bu))	Đến ranh miếu Bà Chúa Xứ (tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Út Hộ)	500
48	Đường ấp 8	Cầu Đồng Thiện (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Hai Cũ (Láng Trâm 3))	Kênh Lung Thành (tên cũ: Kênh Lung Thành (nhà Ngọc Anh))	500
49	Lộ Công ty Thiên Phú (lộ Quy	Quốc Lộ 1	Đường Láng Trâm - ngã 5	1.100
50	Kênh Long Thành	Từ Quốc lộ quản lộ - Phụng Hiệp (tên cũ: Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Út Khuyên)	Giáp ấp 3 xã Tắc Vân	600
51	Kênh Nước Mặn	Cầu Lung Nước Mặn	Cầu số 3	500
52	Tuyến Bờ Đông	Từ cầu ngã 5 Vàm Bóm (tên cũ: Đường Quản lộ Phụng Hiệp)	Đập Láng Trâm	500
53	Tuyến Bờ Đông	Cầu Khảo Xén	Kênh Láng Trâm 2 (2 bên lộ)	400
54	Quốc lộ Quản lộ - Phụng Hiệp	Từ Quốc lộ quản lộ - Phụng Hiệp	Đến sông Phụng Hiệp	900
55	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Cầu Đen (giáp Tân Phong)	Cầu Xóm Ráng (tên cũ: Cầu Mười Thêm)	500
56	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Cầu Xóm Ráng (tên cũ: Cầu Mười Thêm)	Đến hết ranh bến đò (tên cũ: Ranh phía đông Nhà ông Huỳnh Văn Công)	600
57	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Từ cuối ranh bến đò (tên cũ: Ranh phía đông Nhà ông Huỳnh Văn Công)	Cầu Hai Thanh	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
58	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Cầu Hai Thanh	Đến cầu Nguyễn Thị Được (tên cũ: Ranh phía đông Nhà ông Nguyễn Văn Đầy)	300
59	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Từ cầu Nguyễn Thị Được (tên cũ: Ranh phía đông Nhà ông Nguyễn Văn Đầy)	Đến cầu Ba Thông (tên cũ: Ranh phía đông nhà ông Võ Văn Tùng)	400
60	Đường Hộ Phòng – Chủ Chí (đường Tư Bình)	Từ cầu Ba Thông (tên cũ: Ranh phía đông nhà ông Võ Văn Tùng)	Đến cầu ngã 5 Vàm Bóm (tên cũ: Ngã 5 Vàm Bóm (giáp xã Tân Thạnh))	500
61	Đường Đường trục 11 (ĐT 11)	Cầu Vàm Bóm	Đến đường Khúc Tréo - Tân Lộc	280
62	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$			220
63	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $> 2\text{m}$ đến $\leq 3\text{m}$			250
64	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			350
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		200
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		180

III. Đất nông nghiệp

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên loại đất	Giá đất năm 2026	
		khu vực 1 (vị trí 1)	khu vực 2 (vị trí 1)
1	Đất trồng cây lâu năm	280	130
2	Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa và đất trồng lúa còn lại)	250	100
3	Đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản	250	80
4	Đất rừng sản xuất	200	60
5	Đất rừng đặc dụng	200	50
6	Đất rừng phòng hộ	200	45
7	Đất làm muối	200	80

Ghi chú

- Đất nông nghiệp: Được phân thành 02 khu vực, cụ thể:
 - + Khu vực 1: Gồm các phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
 - + Khu vực 2: Các xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau.
- Vị trí đất nông nghiệp: Được phân chia thành 03 vị trí, cụ thể
 - + Vị trí 1 (60 mét đầu tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc ranh giới đã giải phóng mặt bằng hoặc mép đường hiện hữu) tính 100% mức giá quy định trong bảng giá;
 - + Vị trí 2 (từ trên 60 mét đến 120 mét) tính bằng 80% so với mức giá vị trí 1;
 - + Vị trí 3 các vị trí còn lại ngoài vị trí 1 và vị trí 2, tính bằng 60% so với mức giá vị trí 1.